

Số: 18/22/CBTT-DBT

TP. Bến Tre, ngày 29 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo Cáo Tài Chính Công Ty Mẹ Quý 1 Năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

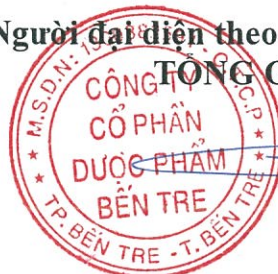
1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TP HCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại: 028 3622 0205 – số NB 207.
6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
7. Loại thông tin công bố: định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - a. Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 1/2022 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 29/04/2022 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC.
 - b. Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2022 là 3.701.634.784 đồng, tăng 1.718.360.146 đồng, tăng 87% so với cùng kỳ năm 2021, do năm 2022 thay đổi cơ cấu doanh thu, tập trung vào kinh doanh những mặt hàng có hiệu quả cao hơn so với cùng kỳ, cải thiện tỷ lệ lãi gộp trong bối cảnh đại dịch Covid 19 đã được kiểm soát.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THỨ TRIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		598,390,509,572	594,222,347,223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7,369,190,997	16,866,684,524
1. Tiền	111		7,369,190,997	16,866,684,524
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11,190,035,616	11,190,035,616
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11,190,035,616	11,190,035,616
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154,998,921,561	158,194,333,526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	132,449,848,109	116,874,052,692
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3,945,652,458	1,414,454,012
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	19,097,795,135	40,510,564,993
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(494,374,141)	(604,738,171)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	411,115,744,976	396,002,395,086
1. Hàng tồn kho	141	9	424,357,248,093	405,012,964,711
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9	(13,241,503,117)	(9,010,569,625)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,716,616,422	11,968,898,471
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1,796,674,582	314,526,907
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	18	11,919,941,840	11,654,371,564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164,249,766,314	158,567,065,130
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	2,165,234,411	2,376,235,711
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,165,234,411	2,376,235,711
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24,520,919,293	23,936,072,244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	20,474,309,992	19,845,948,766
- Nguyên giá	222		53,846,231,859	52,432,422,223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,371,921,867)	(32,586,473,457)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	81,136,365	92,727,273
- Nguyên giá	225		92,727,273	92,727,273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11,590,908)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3,965,472,936	3,997,396,205
- Nguyên giá	228		5,895,780,457	5,895,780,457
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,930,307,521)	(1,898,384,252)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	-
- Nguyên giá	231		52,826,363	52,826,363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52,826,363)	(52,826,363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	4,679,218,618	5,079,318,618
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,679,218,618	5,079,318,618
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	114,784,134,580	106,529,349,580
1. Đầu tư vào công ty con	251	16.1	66,675,909,580	58,421,124,580
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.2	48,108,225,000	48,108,225,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,100,259,412	20,646,088,977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14,036,640,335	16,377,701,920
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,063,619,077	4,268,387,057
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		762,640,275,886	752,789,412,353

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		564,797,717,914	558,648,489,165
I. Nợ ngắn hạn	310		558,079,225,180	553,904,016,414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.1	205,035,640,155	191,917,056,801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.2	1,124,657,204	854,401,925
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4,638,844,985	4,049,492,464
4. Phải trả người lao động	314		8,192,192,681	9,371,104,280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2,633,984,230	5,485,805,162
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		50,909,091	203,636,364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		796,253,998	775,591,838
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	334,765,380,240	340,392,364,984
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		841,362,596	854,562,596
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6,718,492,734	4,744,472,751
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17.1	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,025,151,200	1,082,651,200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	5,693,341,534	3,661,821,551
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29.3	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022


Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197,842,557,972	194,140,923,188
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	197,792,557,972	194,090,923,188
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142,051,160,000	142,051,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	21.2	142,051,160,000	142,051,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		523,056,160	523,056,160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,876,126,506	8,876,126,506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,536,822,093	2,536,822,093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43,805,393,213	40,103,758,429
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,103,758,429	27,977,969,327
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3,701,634,784	12,125,789,102
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50,000,000	50,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		50,000,000	50,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		762,640,275,886	752,789,412,353

Bến Tre, ngày 29 tháng 04 năm 2022


 Nguyễn Thùy Dung
 Người lập


 Nguyễn Khắc Hanh
 Kế toán trưởng


 Phạm Thử Triệu
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	149,275,898,955	145,761,159,072	145,761,159,072	145,761,159,072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22.1	276,762,379	8,360,096,315	8,360,096,315	8,360,096,315
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22.1	148,999,136,576	137,401,062,757	137,401,062,757	137,401,062,757
4. Giá vốn hàng bán	11	23	106,423,846,369	95,432,031,469	95,432,031,469	95,432,031,469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42,575,290,207	41,969,031,288	41,969,031,288	41,969,031,288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	2,004,878,535	2,677,585,163	2,677,585,163	2,677,585,163
7. Chi phí tài chính	22	24	5,607,874,132	5,693,434,104	5,693,434,104	5,693,434,104
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4,748,529,883	5,628,004,108	5,628,004,108	5,628,004,108
8. Chi phí bán hàng	25	25	26,493,930,601	30,266,874,696	30,266,874,696	30,266,874,696
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8,204,720,253	5,503,825,521	5,503,825,521	5,503,825,521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,273,643,756	3,182,482,130	3,182,482,130	3,182,482,130
11. Thu nhập khác	31	26	509,208,935	158,744,551	158,744,551	158,744,551
12. Chi phí khác	32		2,549,725	3,897,203	3,897,203	3,897,203
13. Lợi nhuận khác	40		506,659,210	154,847,348	154,847,348	154,847,348
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,780,302,966	3,337,329,478	3,337,329,478	3,337,329,478
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28.1	873,900,202	538,683,336	538,683,336	538,683,336
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28.3	204,767,980	815,371,504	815,371,504	815,371,504
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,701,634,784	1,983,274,638	3,701,634,784	1,983,274,638
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Khắc Hanh
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Bến Tre, ngày 29 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4,780,302,966	3,337,329,478
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	11,12, 13, 14	860,140,719	724,479,962
- Các khoản dự phòng	3	6, 9	4,120,569,462	(1,221,279,318)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	23,24	(249,280,583)	1,512,338,154
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	21.2	(685,397,226)	(4,235,722)
- Chi phí lãi vay	6	24	4,748,529,883	5,628,004,108
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		13,574,865,221	9,976,636,662
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	6,7,8,17	3,455,974,999	59,202,005,342
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	(19,344,283,382)	(5,014,473,057)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	16, 17, 18	9,744,693,510	(27,639,828,773)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10	858,913,910	(2,870,385,807)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,323,065,066)	(5,607,639,891)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,234,182)	(5,444,064,926)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,943,865,010	22,602,249,550
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	11,12, 13, 14	(1,574,916,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	11,12, 13, 14	-	19,800,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8,254,785,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,857,486	2,958,539,524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,827,843,514)	5,978,339,524

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	20	146,276,790,110	146,984,324,087
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	149,872,254,871	(161,384,087,905)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	20	(8,113,635)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	(9,399,774,440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,595,464,761)	(23,799,538,258)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9,479,443,265)	4,781,050,816
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	16,866,684,524	13,138,521,190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18,050,262)	(8,858,256)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	7,369,190,997	17,910,713,750

Bến Tre, ngày 29 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Khắc Hanh
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN do HOSE ban hành ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 8, Tòa nhà Văn phòng Viwaseen; Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Số 725, đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu; Phường An Hải Bắc; Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Màng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 7 Đường 29/3; Khu phố 3, Thị trấn Ba Tri, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre;

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 481 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 477).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc Ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp tục)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký – Chứng từ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp tục)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng mua - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
đang đi đường và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 **Bất động sản đầu tư** (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 **Các khoản đầu tư**

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

1111 9 2 1111

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi ngân hàng	6,844,856,872	13,417,453,094
Tiền mặt	524,334,125	3,449,231,430
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
TỔNG CỘNG	7,369,190,997	16,866,684,524

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	3,190,035,616	3,190,035,616	3,190,035,616	3,190,035,616
TỔNG CỘNG	11,190,035,616	11,190,035,616	11,190,035,616	11,190,035,616

(*) Đây là 50.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm và 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1,1%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 20.1).

(**) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 20.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Các bên khác	131,797,950,801	116,704,280,544
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Pharamcity		2,442,104,382
Công ty CP dược phẩm FPT Long Châu	1,260,963,415	1,963,715,018
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	3,549,735,890	1,950,981,686
Bệnh viện Đa khoa Bình Dương	969,675,000	1,362,900,000
Khác	126,017,576,496	108,984,579,458
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	651,897,308	169,772,148
TỔNG CỘNG	132,449,848,109	116,874,052,692
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(494,374,141)	(604,738,171)

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 20.1).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẦM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi					
Số đầu kỳ		604,738,171		1,359,209,694	
Trích lập bổ sung trong kỳ				865,604,199	
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(110,364,030)		(1,620,075,722)	
Số cuối kỳ		494,374,141		604,738,171	
7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN					
		Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 03 năm 2021	
Các bên khác		3,945,652,458		1,414,454,012	
PK Benelux BV		506,002,000		1,146,410,781	
Công Ty TNHH Xây Dựng Kiến Trúc Nội Thất AFC		1,489,225,000			
Công ty Liên doanh Meyer-BPC		663,352,400		-	
Công ty Cổ phần Quảng cáo CMS		908,172,000		-	
		-		-	
Khác		378,901,058		268,043,231	
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)		-		-	
TỔNG CỘNG		3,945,652,458		1,414,454,012	
8. PHẢI THU KHÁC					
		Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Ngắn hạn		19,097,795,135		40,510,564,993	
Tạm ứng cho nhân viên		15,745,738,977		36,625,519,116	
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		2,308,040,909		2,750,330,058	
Các khoản chi hộ		440,668,009		431,554,866	
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu		603,347,240		703,160,953	
Khác		-		-	
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)		-		-	
Dài hạn		2,165,234,411		2,376,235,711	
Đặt cọc thuê mặt bằng		1,140,000,000		1,140,000,000	
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		795,234,411		705,276,231	
Ký quỹ bồi thường giải phóng mặt bằng		230,000,000		230,000,000	
Khác		-		300,959,480	
TỔNG CỘNG		21,263,029,546		42,886,800,704	
9. HÀNG TỒN KHO					
		Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	369,082,391,315		(12,450,241,752)	355,474,522,600	(9,010,569,625)
Hàng đang đi trên đường	48,007,909,867			43,358,982,513	
Thành phẩm	4,799,200,204		(791,261,365)	3,914,343,024	

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2,318,296,722		2,195,511,648	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	149,449,985		69,604,926	
Hàng hóa ký gửi				
TỔNG CỘNG	424,357,248,093	(13,241,503,117)	405,012,964,711	(9,010,569,625)

(*) Hàng tồn kho (được phẩm các loại) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng (Thuyết minh số 20.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu năm	9,010,569,625	4,973,446,562
Dự phòng trích lập trong năm	4,230,933,492	18,138,695,092
Xuất hủy và bán trong năm		(14,101,572,029)
Số cuối năm	13,241,503,117	9,010,569,625

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2021
Ngắn hạn	1,796,674,582	314,526,907
Chi phí mua bảo hiểm	445,213,667	107,008,556
Chi phí sửa chữa và bảo trì	33,618,667	84,046,667
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8,283,751	51,656,794
Khác	1,309,558,498	71,814,890
Dài hạn	14,036,640,335	16,377,701,920
Tiền thuê đất trả trước (*)	7,834,195,740	9,908,838,546
Chi phí hợp tác kinh doanh (**)	3,987,013,403	4,156,930,162
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,027,007,535	1,082,538,955
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	475,752,122	446,789,297
Khác	712,671,535	782,604,960
TỔNG CỘNG	15,833,314,917	16,692,228,827

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 20.1).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	19,428,924,936	15,247,832,815	13,881,939,792	3,873,724,680	52,432,422,223
Mua trong kỳ			12,046,000	1,962,970,000	1,975,016,000
Thanh lý trong kỳ			561,206,364		561,206,364
Phân loại lại nhóm tài sản					-
Vào ngày 31/03/2022	19,428,924,936	15,247,832,815	13,332,779,428	5,836,694,680	53,846,231,859
Trong đó:					
Đã khấu hao hết					-
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(11,507,876,322)	(11,946,082,978)	(7,083,423,541)	(2,049,090,568)	(32,586,473,409)
Khấu hao trong kỳ	(172,452,942)	(192,900,484)	(280,131,778)	(171,141,386)	(816,626,590)
Thanh lý trong kỳ			(31,178,132)		(31,178,132)
Phân loại lại nhóm tài sản					-
Vào ngày 31/03/2022	(11,680,329,264)	(11,946,082,983)	(7,083,423,543)	(2,049,090,575)	(33,371,921,867)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	7,921,048,614	3,301,749,837	6,798,516,251	1,824,634,112	19,845,948,814
Vào ngày 31/03/2022	7,748,595,672	3,301,749,832	6,249,355,885	3,787,604,105	20,474,309,992

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	4,302,988,457	1,592,792,000	5,895,780,457
Mua trong kỳ			-
Thanh lý trong kỳ			-
Phân loại lại nhóm tài sản			-
Vào ngày 31/03/2022	4,302,988,457	1,592,792,000	5,895,780,457

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRÈ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(477,715,637)	(1,420,668,615)	(1,898,384,252)
Khấu hao trong kỳ	(9,822,423)	(22,100,846)	(31,923,269)
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	-
Vào ngày 31/03/2022	(487,538,060)	(1,442,769,461)	(1,930,307,521)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	3,825,272,820	172,123,385	3,997,396,205
Vào ngày 31/03/2022	3,815,450,397	150,022,539	3,965,472,936

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Nguyên giá:		Máy móc và thiết bị	
Số đầu năm			92,727,273
Mua trong kỳ			
Thanh lý trong kỳ			
Vào ngày 31/03/2022			92,727,273
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm			-
Khấu hao trong kỳ			11590908
Thanh lý trong kỳ			
Vào ngày 31/03/2022			11,590,908
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm			92,727,273
Vào ngày 31/03/2022			81,136,365

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá:
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Giá trị khấu hao lũy kế:
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Giá trị còn lại:
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Sửa chữa kho tại Bến Tre

TỔNG CỘNG

Quyền sử dụng đất

52,826,363

52,826,363

-

Quý 1 năm 2021

277,000,000

Quý 1 năm 2022

152,727,273

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

5,079,318,618

5,079,318,618

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

4,679,218,618

4,679,218,618



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	66,675,909,580	58,421,124,580
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.2)	48,108,225,000	48,108,225,000
TỔNG CỘNG	114,784,134,580	106,529,349,580

16.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
			Chi phí đầu tư	Chi phí đầu tư
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	66,675,909,580	58,421,124,580
TỔNG CỘNG			66,675,909,580	58,421,124,580

(*) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 20.1).

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
			Chi phí đầu tư	Chi phí đầu tư
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	48,108,225,000	48,108,225,000
			% Sở hữu	% Sở hữu
			23,14	23,14

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

17.1. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
NGẮN HẠN	205,035,640,155	191,917,056,801
Các bên khác	184,889,531,776	176,116,259,177
<i>Gedeon Richter Public Limited Company</i>	77,865,284,619	76,580,005,794
<i>Công ty TNHH Raptakos Brett</i>	69,009,027,395	55,135,716,808
<i>Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang</i>	12,630,441,476	10,973,981,698
<i>Khác</i>	25,384,778,286	33,426,554,877
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	20,146,108,379	15,800,797,624
DÀI HẠN	-	-
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	-	-
TỔNG CỘNG	205,035,640,155	191,917,056,801

17.2. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	1,124,657,204	854,401,925
<i>VPĐD Chemical Works of Gedeon Richter Plc tại Tp. Hồ Chí Minh</i>	796,468,817	796,468,817
<i>Công ty CPDP Việt Đức</i>	250,800,000	-
<i>Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự</i>	-	-
<i>Khác</i>	77,388,387	57,933,108
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	-	-
Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	1,124,657,204	854,401,925

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2022
Phải nộp				
Thuế TNDN	3,249,347,011	892,445,660	41,779,640	4,100,013,031
Thuế GTGT nội địa	85,296,152	98,183,223,418	98,139,507,723	129,011,847
Thuế GTGT nhập khẩu	-	5,205,267,314	5,205,267,314	-
Thuế TNCN	714,849,301	836,127,569	1,141,156,763	409,820,107
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	4,049,492,464	105,117,063,961	104,527,711,440	4,638,844,985
Phải thu				
Thuế GTGT nội địa	11,654,371,564	98,263,017,038	97,997,446,762	11,919,941,840
TỔNG CỘNG	11,654,371,564	98,263,017,038	97,997,446,762	11,919,941,840

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2021
Chi phí khuyến mại	1,789,392,813	4,516,631,189
Lãi vay	334,181,534	252,374,249
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	287,499,999	210,600,000
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	185,409,884	164,799,724
Chi phí khác	37,500,000	341,400,000
TỔNG CỘNG	2,633,984,230	5,485,805,162

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Vay trong kỳ	Phân loại lại	Trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2022
Vay ngắn hạn	340,392,364,984	142,494,246,492	1,751,023,635	(149,872,254,871)	334,765,380,240
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	337,719,833,807	142,494,246,492	-	(149,204,231,236)	331,009,849,063
Vay các bên khác (Thuyết minh số 20.2)	87,436,637	-	-	-	87,436,637
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	2,552,640,000	-	1,742,910,000	(659,910,000)	3,635,640,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 20.4)	32,454,540	-	8,113,635	(8,113,635)	32,454,540
Vay dài hạn	3,661,821,551	3,782,543,618	(1,751,023,635)	-	5,693,341,534
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	3,629,367,000	3,782,543,618	(1,742,910,000)	-	5,669,000,618
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 20.4)	32,454,551	-	(8,113,635)	-	24,340,916
TỔNG CỘNG	344,054,186,535	146,276,790,110	-	(149,872,254,871)	340,458,721,774

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	---------------------------	-----------------------------	-------------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	251,513,463,252	Từ ngày 13 tháng 05 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.5	80.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành; Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Hàng tồn kho được phẩm các loại; Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 5, số 77, số 80, số 81, số 59, số 82, số 115, số 118, số 280 tỉnh Bến Tre và các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.
-------------	-----------------	--	-----	---

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng Ngày 31 tháng 03 năm 2022 Kỳ hạn trả gốc và lãi Lãi suất (%/ năm) Mục đích Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	49,513,257,701	Từ ngày 25 tháng 05 năm 2022 đến ngày 28 tháng 11 năm 2022	5.6	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 3.190.035.616 VND; phần vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha trị giá 32.632.000.000 VND; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường CMT8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ.	
-------------	----------------	--	-----	---	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	29,983,128,110	Từ ngày 10 tháng 06 năm 2022 đến ngày 11 tháng 12 năm 2022	5.5	Tín chấp	
-------------	----------------	--	-----	----------	--

TỔNG CỘNG 331,009,849,063

20.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên của Công ty và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

20.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng Ngày 31 tháng 03 năm 2022 Kỳ hạn trả gốc và lãi Lãi suất (%/ năm) Mục đích Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	3,134,457,000	Ngày 12 tháng 11 năm 2024	10.1	Thanh toán tiền thuê đất	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Giấy phép quyền sử dụng đất số BG 992958
Vay dài hạn					
Vay dài hạn đến hạn trả	1,979,640,000				



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng Ngày 31 tháng 03 năm 2022 Kỳ hạn trả gốc và lãi Lãi suất (%/ năm) Mục đích Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1					
Vay dài hạn	2,534,543,618	Ngày 18 tháng 11 năm 2022 - đến 25 tháng 04 năm 2025	8-10.5	Mua sắm xe ô tô, sửa chữa kho và nâng cấp phần mềm ERP	Hàng tồn kho và tài sản hình thành từ vốn vay
Vay dài hạn đến hạn trả	1,656,000,000				

TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN 5,669,000,618

VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ 3,635,640,000

20.4 Các khoản thuế tài chính

Chi tiết các khoản thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Trả trong kỳ	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 03 năm 2022
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	32,454,551		(8,113,635)	8,113,635	32,454,551
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1-5 năm	32,454,551		-	(8,113,635)	24,340,916

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	135,288,140,000	433,056,160	8,876,126,506	2,536,822,093	45,279,241,937	192,413,386,696
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	13,787,789,102	13,787,789,102
Phát hành cổ phiếu	6,763,020,000	-	-	-	(6,763,020,000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9,943,581,200)	(9,943,581,200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(594,671,410)	(594,671,410)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(1,662,000,000)	(1,662,000,000)
Khác	-	90,000,000	-	-	90,000,000	90,000,000
Số cuối năm	142,051,160,000	523,056,160	8,876,126,506	2,536,822,093	40,103,758,429	194,090,923,188
Năm nay						
Số đầu năm	142,051,160,000	523,056,160	8,876,126,506	2,536,822,093	40,103,758,429	194,090,923,188
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3,701,634,784	3,701,634,784
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	142,051,160,000	523,056,160	8,876,126,506	2,536,822,093	43,805,393,213	197,792,557,972

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	142,051,160,000	135,288,140,000
Vốn góp tăng trong năm	-	6,763,020,000
Số cuối năm	142,051,160,000	142,051,160,000

21.3 Cổ tức

	Năm 2022	Năm 2021
Cổ tức đã công bố trả trong kỳ		
Cổ tức trả bằng tiền	-	9,917,555,900

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	14,205,116	14,205,116
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	14,205,116	14,205,116
Cổ phiếu phổ thông	14,205,116	14,205,116
Cổ phiếu đang lưu hành	14,205,116	14,205,116
Cổ phiếu phổ thông	14,205,116	14,205,116

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

22 DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm này		Năm trước	
	Quý 1	Luỹ kế năm	Quý 1	Luỹ kế năm
Tổng doanh thu	149,275,898,955	149,275,898,955	145,761,159,072	145,761,159,072
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng hóa	147,867,981,845	147,867,981,845	145,484,159,072	145,484,159,072
Doanh thu bán thành phẩm	1,235,135,487	1,235,135,487		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	152,727,273	152,727,273	277,000,000	277,000,000
Doanh thu khác	20,054,350	20,054,350		
Khoản giảm trừ doanh thu	(276,762,379)	(276,762,379)	(8,360,096,315)	(8,360,096,315)
Chiết khấu thương mại	-	-	(5,055,041,480)	(5,055,041,480)
Giảm giá hàng bán	-	-	(12,898,364)	(12,898,364)
Hàng bán bị trả lại	(276,762,379)	(276,762,379)	(3,292,156,471)	(3,292,156,471)
Doanh thu thuần	148,999,136,576	148,999,136,576	137,401,062,757	137,401,062,757
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần từ bán hàng	148,826,354,953	148,826,354,953	137,124,062,757	137,124,062,757
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	172,781,623	172,781,623	277,000,000	277,000,000

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm này		Năm trước	
	Quý 1	Luỹ kế năm	Quý 1	Luỹ kế năm
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, trong đó:	1,825,205,238	1,825,205,238	2,577,542,649	2,577,542,649
Lãi tiền gửi	179,673,297	179,673,297	4,561,198	4,561,198
Chiết khấu thanh toán	-	-	95,806,792	95,806,792
Khác	-	-	(325,476)	(325,476)
TỔNG CỘNG	2,004,878,535	2,004,878,535	2,677,585,163	2,677,585,163

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm này		Năm trước	
	Quý 1	Luỹ kế năm	Quý 1	Luỹ kế năm
Giá vốn hàng hoá	104,684,287,133	104,684,287,133	95,369,305,439	95,349,259,478
Giá vốn thành phẩm	1,657,878,042	1,657,878,042		
Giá vốn cho thuê hoạt động	-	-	62,726,030	82,771,991
Giá vốn khác	81,681,194	81,681,194		
TỔNG CỘNG	106,423,846,369	106,423,846,369	95,432,031,469	95,432,031,469

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm này		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế năm	Quý 1	Lũy kế năm
Chi phí lãi vay	4,748,529,883	4,748,529,883	5,628,004,108	5,628,004,108
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	29,019,907	29,019,907	65,429,996	666,706,046
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	830,324,342	830,324,342	-	-
TỔNG CỘNG	5,607,874,132	5,607,874,132	5,693,434,104	5,693,434,104

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm này		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế năm	Quý 1	Lũy kế năm
Chi phí bán hàng	26,493,930,601	26,493,930,601	30,266,874,696	30,266,874,696
Chi phí nhân viên	21,399,084,083	21,399,084,083	15,580,669,494	15,580,669,494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,475,732,616	3,475,732,616	5,572,409,514	5,572,409,514
Chi phí khuyến mãi			6,006,619,464	6,006,619,464
Chi phí khấu hao	573,209,095	573,209,095	415,284,107	415,284,107
Khác	1,045,904,807	1,045,904,807	2,691,892,117	2,691,892,117
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,204,720,253	8,204,720,253	5,503,825,521	5,503,825,521
Chi phí nhân viên	4,879,986,363	4,879,986,363	2,531,186,386	2,531,186,386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,303,661,928	2,303,661,928	1,743,955,842	1,743,955,842
Chi phí khấu hao	161,653,764	161,653,764	213,243,688	213,243,688
Khác	859,418,198	859,418,198	1,015,439,605	1,015,439,605
TỔNG CỘNG	34,698,650,854	34,698,650,854	35,770,700,217	35,770,700,217

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm này		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế năm	Quý 1	Lũy kế năm
Thu nhập khác	509,208,935	509,208,935	158,744,551	158,744,551
Khuyến mãi từ Nhà cung cấp	-	-	23,137,032	23,137,032
Thanh lý tài sản	505,723,929	505,723,929	18,000,000	18,000,000
Khác	3,485,006	3,485,006	117,607,519	117,607,519
Chi phí khác	2,549,725	2,549,725	3,897,203	3,897,203
Lợi nhuận khác	506,659,210	506,659,210	154,847,348	154,847,348



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

27 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm này		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế năm	Quý 1	Lũy kế năm
Chi phí nhân viên	26,279,070,446	26,279,070,446	18,111,855,880	18,111,855,880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,779,394,544	5,779,394,544	7,316,365,356	7,316,365,356
Chi phí khấu hao	734,862,859	734,862,859	628,527,795	628,527,795
Chi phí khác	1,905,323,005	1,905,323,005	3,707,331,722	3,707,331,722
TỔNG CỘNG	34,698,650,854	34,698,650,854	29,764,080,753	29,764,080,753

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm này		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế năm	Quý 1	Lũy kế năm
Chi phí thuế TNDN hiện hành	873,900,202	873,900,202	538,683,336	538,683,336
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	204,767,980	204,767,980	815,371,504	815,371,504
TỔNG CỘNG	1,078,668,182	1,078,668,182	1,354,054,840	1,354,054,840

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán

28.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả HĐKD	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí lãi vay	4,334,224,901	4,002,612,052	331,612,849	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Chi phí trích trước	526,796,846	1,097,161,032	(570,364,186)	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(797,402,675)	(831,386,027)	33,983,352	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	4,063,619,072	4,268,387,057		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào QKQD 12 tháng			(204,767,980)	815,371,504

29 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			651,897,308	169,772,148
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con		494,784,086	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết		157,113,222	169,772,148
Phải trả người bán ngắn hạn			20,146,108,379	15,800,797,624
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	20,146,108,379	15,800,797,624

30 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ		
USD	66,338.00	49,262.00
EUR	17,265.00	17,265.00

31 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính tự lập cùng kỳ năm trước.



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Khắc Hanh
Kế toán trưởng



Phạm Thử Triệu
Tổng Giám đốc



Bến Tre, ngày 29 tháng 04 năm 2022